

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **60/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 10- 09-2021
V/v Tranh chấp ly hôn, con chung,
công nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nhưường.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đăng Thanh.

2. Ông Giáp Văn Phẩm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Diệp Văn Vĩ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong.- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 09 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc: “Tranh chấp ly hôn, con chung, công nợ chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 08 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1979. Có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang.

Bị đơn: Anh **Hoàng Văn Q**, sinh năm 1969. Có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng N - Chi nhánh huyện LN, Bắc Giang. Do ông G - Giám đốc chi nhánh huyện LN, Bắc Giang đại diện. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B, lời khai của bị đơn anh Hoàng Văn Q trình bày thì nội dung vụ án như sau:

Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q kết hôn với nhau năm 2016, trước khi kết hôn chị B anh Q được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Có đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện LN đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới chị B anh Q về chung sống cùng nhau ngay và ở cùng nhà riêng của anh Q tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang. Chị B và anh Q đều cho rằng cuộc sống vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc nhưng chỉ được một thời gian là phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra chị B cho rằng anh Q hay xúc phạm chị và gia đình chị, chị có cố gắng nhưng hai bên không hàn gắn được tình cảm. Chị B anh Q ly thân từ tháng 12/2020 đến nay không còn ai quan tâm tới ai. Nay chị B xác định tình cảm với anh Q không còn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q. Anh Q đồng ý ly hôn với chị B.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị B anh Hoàng Văn Q có một con chung là Hoàng Thị Kim Ngân, sinh ngày 11/4/2018. Hiện nay cháu Hoàng Thị Kim N đang ở cùng chị B. Khi ly hôn anh Q chị B đều có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị B anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Anh Hoàng Văn Q đề nghị Tòa án giải quyết về khoản nợ vay tại Ngân hàng N số tiền 150.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 2504LAV201806904 ngày 13/9/2018 giữa anh B Văn Q và Ngân hàng N. Mục đích anh vay khoản nợ này về để làm vườn, việc vay nợ được sự thống nhất với chị B, chị B có ký giấy ủy quyền cho anh vay và cùng anh ký xác nhận vào giấy nhận nợ. Sau khi vay số tiền này anh có dùng một phần vào đầu tư làm vườn, phần còn lại dùng chi tiêu sinh hoạt cho cả gia đình do mất mùa cùng với dịch bệnh nên không có thu nhập. Nay ly hôn với chị B anh đề nghị chị B phải cùng anh liên đới trả khoản nợ này. Chị Nguyễn Thị B xác nhận có việc anh Q làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng với số tiền 150.000.000 đồng vào năm 2018, chị có ký giấy ủy quyền và ký vào biên bản nhận nợ. Tuy nhiên khi nhận số tiền vay anh Q là người sử dụng toàn bộ số tiền này chị không được sử dụng nên chị xác định đây là nợ riêng của anh Q chị không đồng ý trả nợ cùng anh Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N trình bày: Đề nghị Tòa án khi xét xử xác định công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng đối với khoản vay vốn và giấy tờ tài sản tại Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 2504LAV201806904 ngày 13/9/2018. Số tiền nợ gốc đến ngày 27/4/2021 là 150.000.000 đồng và nợ lãi là 1.050.682 đồng. Đề nghị anh Q chị B phải trả nợ cho Ngân hàng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27/4/2021 cho đến khi thi hành án dân sự xong.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, con chung với anh Hoàng Văn Q, anh Hoàng Văn Q vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết khoản vay vốn tại Ngân hàng N. Về tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con chung chị B anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đại diện Ngân hàng vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, có văn bản xác định số nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng tín dụng số 2504LAV201806904 ngày 13/9/2018 tính đến ngày 10/9/2021 là 150.000.000 đồng nợ gốc và 3.299.932 đồng nợ lãi.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự: Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự; Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quyền nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 27, Điều 34, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình.

Căn cứ các Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B. Cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Hoàng Văn Q.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị B là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 11/04/2018. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về công nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q liên đới trả cho Ngân hàng N số tiền gốc 150.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 2504LAV201806904 ngày 13/9/2018 và nợ lãi tính đến ngày 10/9/2021 là 3.299.932 đồng. Trong đó chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q mỗi bên phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ tổng số nợ trên (cả gốc và lãi).

Kể từ ngày 11/9/2021, chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số 2504LAV201806904 ngày 13/9/2018 đã được ký kết giữa Ngân hàng N và anh Hoàng Văn Q cho đến khi chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q thanh toán xong các khoản nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Hoàng Văn Q và chị Nguyễn Thị B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết ly hôn, con chung với anh Hoàng Văn Q có nơi cư trú tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang sự, xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm khoản 1 Điều 227 Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt đại diện Ngân hàng.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q tự nguyện tìm hiểu và đăng kết hôn với nhau vào ngày 09 tháng 12 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện LN, Bắc Giang. Do vậy, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, đến nay không ai còn quan tâm tới ai. Trong quá trình giải quyết chị B và anh Q đều xác định trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, chị B làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh Q đồng ý. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị B anh Q đã sống ly thân với nhau một thời gian, đến nay không còn ai quan tâm tới ai, có mâu thuẫn, cuộc đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị B kiên quyết đề nghị Tòa án giải quyết xin ly hôn, con chung với anh Q. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị B cho chị B được ly hôn với anh Q là có căn cứ.

[3.2]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị B anh Hoàng Văn Q có một con chung là cháu Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 11/04/2018 khi ly hôn chị B anh Q đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, không thống nhất được ai là người nuôi con chung khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy, nguyện vọng được nuôi con chung của chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q là chính đáng. Chị B anh Q đều có quyền, nghĩa vụ thương yêu con, chăm lo việc học tập, giáo dục để con chung phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội. Tuy nhiên hiện nay con chung là Hoàng Thị Kim N đang ở cùng chị B từ khi chị B anh Q ly thân, vẫn được chị B chăm sóc ổn định, phát triển bình thường, hiện nay cháu Hoàng Thị Kim N còn nhỏ mới đủ 3 tuổi vẫn rất cần sự chăm sóc của người mẹ, hơn nữa vào 13/3/2021 chị B được tặng cho diện tích đất

2408m² trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 45m² địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã T, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, hợp đồng tặng cho được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang nên hiện nay chị B có chỗ ở ổn định. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển ổn định, tránh xáo trộn cuộc sống của cháu Hoàng Thị Kim N cần giao cho chị B nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do chị B, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung: Chị B anh Q không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về công nợ chung: Anh Hoàng Văn Q đề nghị giải quyết đối với khoản nợ chung vay tại Ngân hàng N số tiền 150.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 2504LAV201806904 ngày 13/9/2018. Đại diện Ngân hàng Đề nghị Tòa án khi xét xử xác định công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng đối với khoản vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số 2504LAV201806904 ngày 13/9/2018. Số tiền nợ gốc đến ngày 27/4/2021 là 150.000.000 đồng và nợ lãi là 1.050.682 đồng. Đề nghị anh Q chị B phải trả nợ cho Ngân hàng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27/4/2021 cho đến khi thi hành án dân sự xong. Số nợ gốc nợ lãi tính đến ngày 10/9/2021 là 150.000.000 đồng tiền gốc và 3.299.932 đồng tiền lãi. Chị B xác nhận có việc anh Q vay vốn Ngân hàng từ năm 2018, chị là người ký giấy ủy quyền cho anh Q làm thủ tục vay và cũng ký vào biên bản nhận nợ tại Ngân hàng. Tuy nhiên, khi vay được tiền về thì anh Q sử dụng toàn bộ số tiền, chị không được sử dụng. Chị cho rằng đây là khoản nợ riêng của anh Q nên chị không nhất trí trả. Anh Q xác nhận anh là người nhận số tiền giải ngân từ Ngân hàng, toàn bộ số tiền này anh dùng để đầu tư vào trồng cây, đổ đất cải tạo vườn và xây tường vành lao, một phần anh dùng để chi tiêu sinh hoạt gia đình và chi phí nuôi con chung vì những năm gần đây mất mùa và dịch bệnh nên không có thu nhập, anh không đi làm được chị B thì ở nhà trông con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc vay nợ nêu trên là trong thời kỳ hôn nhân giữa chị B và anh Q. Chị B thừa nhận có việc anh Q vay vốn tại Ngân hàng, nhưng chị cho rằng đây là nợ riêng của anh Q chị không chấp nhận trả nợ cùng anh Q khoản nợ này nhưng B không đưa ra được bất cứ loại tài liệu, chứng cứ nào khác có giá trị pháp lý để chứng minh. Anh Q, Ngân hàng đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh đó là Hợp đồng vay vốn, Giấy ủy quyền, Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ thể hiện có chữ ký tên, ghi rõ họ tên Hoàng Văn Q với tư cách là người vay, Nguyễn Thị B với tư cách là bên ủy quyền, cũng là bên khách hàng vay nhận nợ. Do đó, xét yêu cầu của anh Hoàng Văn Q và phía Ngân hàng là chính đáng, đúng pháp luật, cần được chấp nhận. Hội đồng xét xử xét cần buộc anh Hoàng Văn Q và chị Nguyễn Thị B phải liên đới trả cho Ngân hàng N 150.000.000 đồng tiền gốc và nợ lãi là 3.299.932 đồng tính đến ngày xét xử 10/9/2021 và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 11/9/2021 theo hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ là có căn cứ, phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Trong đó chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ trong khoản nợ trên như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ theo quy định pháp luật. Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[5]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Hoàng Văn Q.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Hoàng Thị Kim N, sinh ngày 11/04/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh Q được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản anh Q thực hiện quyền này.

3. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Buộc chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q liên đới trả cho Ngân hàng N số tiền gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu) theo hợp đồng tín dụng số 2504LAV201806904 ngày 13/9/2018 và nợ lãi tính đến ngày 10/9/2021 là 3.299.932 đồng (Ba triệu hai trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng). Trong đó chị Nguyễn Thị B phải trả 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu) tiền gốc và 1.694.966 đồng (Một triệu sáu trăm chín mươi tư nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng) tiền lãi cho Ngân hàng. Anh Q phải trả 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu) tiền gốc và 1.694.966 đồng (Một triệu sáu trăm chín mươi tư nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng) tiền lãi cho Ngân hàng.

Kể từ ngày 11/9/2021, chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số 2504LAV201806904 ngày 13/9/2018 đã được ký kết giữa Ngân hàng N và anh Hoàng Văn Q cho đến khi chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q thanh toán xong các khoản nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án

cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Khi án có hiệu lực pháp luật Ngân hàng N có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị B anh Q không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nợ vay thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản của chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn Q để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 3.834.748 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: AA/2019/0001824 ngày 22/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Anh Hoàng Văn Q phải chịu 3.834.748 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0010266 ngày 14/04/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

4. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- UBND xã T, huyện LN, tỉnh Bắc Giang (Số 134/2016);
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Đức Nhường